TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 16 - 5 - 2019.
"V/v Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Tùng Mận.

2. Ông Nguyễn Hữu Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tinh – C/v Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 142/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn và con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà L – Sinh năm 1978 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số X Đường A phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông V – Sinh năm 1972 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số Y đường A1, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà L trình bày có nội dung như sau:

Tôi (L) và ông V đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 24/11/2004.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chủ yếu do tính tình không hợp nhau, nên thường xuyên xảy ra xích mích, cãi vã, đời sống hôn nhân không hạnh phúc.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng của tôi xin ly hôn với ông V.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, tôi và ông V có một con chung là cháu H – Sinh ngày 27/5/2014. Tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H đến tuổi trưởng thành.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi yêu cầu ông V cấp dưỡng để nuôi cháu H, số tiền là 3.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 5/2019 cho đến khi cháu H trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông V trình bày có nội dung như sau:

Tôi (V) và bà L đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 24/11/2004.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra những mâu thuẫn nhưng chưa đến mức phải ly hôn. Tuy nhiên nếu bà L cương quyết ly hôn thì tôi đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, tôi và cô L có một con chung là cháu H – Sinh ngày 27/5/2014. Tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H đến tuổi trưởng thành. Tôi không yêu cầu bà L cấp dưỡng để nuôi con chung.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết giao cháu H cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng thì tôi đồng ý cấp dưỡng để nuôi cháu H cho đến tuổi trưởng thành, số tiền cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 5/2019.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nếu không thỏa thuận được tôi sẽ làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

3. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của BLTTDS, tại phiên tòa HĐXX và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 81, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông V.

- Về con chung: Giao cháu H – Sinh ngày 27/5/2014 cho bà L trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông V có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chấp nhận ông V tự nguyện cấp dưỡng để nuôi cháu H, số tiền cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 5 năm 2019 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông V tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông V, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông V đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 24/11/2004, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, bà L và ông V xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tình cảm vợ chồng không hợp nhau, hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà L xin ly hôn với ông V là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà L và ông V có một con chung là H – Sinh ngày 27/5/2014. Bà L và ông V đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H đến tuổi trưởng thành, nhưng xét thấy cháu H còn nhỏ, để đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý của trẻ nên cần giao cháu H cho mẹ là bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Ông V có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung H cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành, số tiền cấp dưỡng hàng tháng là 3.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 5 năm 2019.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông V tự thỏa thuận với nhau nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 81, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông V.

Bà L được ly hôn với ông V.

- Về con chung: Giao con chung H – Sinh ngày 27/5/2014 cho bà L trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông V có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung H hàng tháng số tiền cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng *(Ba triệu đồng)*, thời gian cấp dưỡng từ tháng 5 năm 2019 cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông V tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0011970, ngày 06 tháng 3 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ông V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lăk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND phường T, TP.BMT
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Dương